TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-PT
Ngày 17 - 3 - 2020
V/v tranh chấp
Chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hàng Lâm Viên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Được

Bà Trần Thị Dịu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chuốt - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 về "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*";

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/QĐ-PT ngày 28 tháng 2 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ái D – sinh năm: 1985, có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Trần Thanh B – sinh năm: 1984, vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng địa chỉ: thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Ninh Thuận

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Ái D – Nguyên đơn.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Ái D trình bày:

Bà Nguyễn Ái D (bà D) và ông Trần Thanh B (ông B) tự nguyện tìm hiểu và về sống chung với nhau vào năm 2012, đến năm 2013 đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Năm 2017, bà D và ông B ly hôn nhưng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Trần Thanh B có tài sản chung gồm: 08 con bò trị giá 100.000.000 đồng, 02 tủ đứng trị giá 5.000.000 đồng, 01 cái tivi 43 inch có trị giá 19.000.000 đồng, 01 bộ âm ly có trị giá 10.000.000 đồng, 01 cái tủ lạnh trị giá 5.000.000 đồng, 02 cái tủ chén trị giá 5.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế đá trị giá 1.000.000 đồng, 01 cái giường trị giá 2.000.000 đồng, 01 chiếc xe Suzuki Sport trị giá 90.000.000 đồng, 01 xe tay ga trị giá 30.000.000 đồng, 01 chuồng bò trị giá 30.000.000 đồng, các vật dụng sinh hoạt khác trị giá 6.000.000 đồng, nhà cấp 4 trị giá 300.000.000 đồng và 963m² đất tại thôn M trị giá 35.000.000 đồng, 963m² đất do cha mẹ chồng cho khi cưới, bà D, ông B xây móng nhà đến năm 2016 thì xây nhà. Nhà, đất cũng như tài sản hiện nay ông B quản lý, sử dụng.

Bà D thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp ngày 23/9/2019. Ông B đã bán 8 con bò trị giá 80.000.000đ và 01 xe mô tô Suzuki Sport trị giá 70.000.000đ. Bà D bán một con bò 11.000.000đ và giữ số tiền cho thuê đất 20.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Ái D yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung và yêu cầu được nhận bằng tiền.

- Bị đơn ông Trần Thanh B trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà D về quan hệ hôn nhân và ông B với bà D ly hôn vào năm 2017 theo Bản án số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, chưa phân chia tài sản chung.

Ông B trình bày tài sản chung của ông và bà D trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 05 con bò lớn, 01 con bò nhỏ trị giá khoảng 50.000.000 đồng; 02 tủ đứng trị giá 4.000.000 đồng; 01 cái ti vi 43 inch có trị giá còn lại 2.000.000 đồng; 01 bộ âm ly có trị giá còn lại 1.000.000 đồng; 01 cái tủ lạnh trị giá còn lại 1.000.000 triệu đồng; 01 cái tủ chén trị giá còn lại 1.000.000 triệu đồng; 01 bộ bàn ghế đá trị giá còn lại 500.000 đồng; 01 cái giường trị giá còn lại 500.000 đồng; các vật dụng sinh hoạt khác trị giá còn lại khoảng 1.000.000 đồng; 01 chiếc xe Suzuki Sport trị giá 20.000.000 đồng (theo giá ông B bán cho người khác); 01 xe tay ga Air Blade trị giá còn lại 10.000.000 đồng (hiện ông B đang sử dụng); 01 chuồng bò làm chung với cái nhà cấp 4 trị giá 250.000.000 đồng.

Đối với 963m² đất ở thôn M thuộc tờ bản đồ số 118, tờ bản đồ số 20c, ông đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 729840 ngày 06/10/2017 không liên quan gì đến bà D vì đây là tài sản cha mẹ cho riêng ông. Xe Suzuki Sport ông B đã bán cho một người ở Tiền Giang với giá 20.000.000 đồng; 06 con (05 con lớn, 01 con nhỏ) bà D mang đi 02 con (01 lớn, 01 nhỏ), còn lại 04 con ông bán được 30.000.000 đồng, bà D đang giữ 20.000.000 đồng tiền thuê đất của bà Phạm Thị Hiên ở Thôn M; Như vậy tổng giá trị tài sản chung của ông B và bà D khoảng 340.000.000 đồng. Ông B rút lại toàn bộ yêu cầu chia nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Thanh B đồng ý yêu cầu của bà D về chia đôi các vật dụng sinh hoạt gia đình như biên bản thẩm định, định giá ngày 23/9/2019; không đồng ý đối với yêu cầu của bà Nguyễn Ái D về chia đôi tài sản là nhà, đất, chuồng bò, hàng rào lưới B40, số bò và xe Suzuki Sport. Ông B cho rằng nhà và đất là của cha mẹ ông cho riêng ông. Đối với số bò chỉ có 04 con lớn ông đã bán năm 2017 với số tiền 30.000.000 đồng. Đối với chiếc xe mô tô hiệu Suzuki Sport anh mua khoảng năm 2015 giá 30.000.000 đồng, nhưng do làm ăn thua lỗ nên đã bán vào năm 2016 ở Tiền Giang giá 20.000.000 đồng. Số tiền bán xe và bò ông đã chi tiêu hết cho sinh hoạt chung của gia đình.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận, Hội đồng xét xử đã quyết định:

- Căn cứ vào: Điều 5; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào: Điều 158; Điều 161 và Điều 163 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào: Điều 29; Điều 33; Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Ái D đối với bị đơn ông Trần Thanh B.

1.1. Ông Trần Thanh B được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Ái D gồm:

+ Nhà cấp 4A: ngang 5,3m x dài 14,1m = 74,73m²; kết cấu bêtông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, trần la phông thạch cao và la phông thả, vách ốp gạch men cao 1,3m; mái lợp tol. Hiên nhà phụ: kết cấu cột, xà gồ sắt, tol lạnh, nền xi măng có số đo 6,34m x 6m=38,04m².

+ Chuồng bò: Có số đo 5,7m x 5,4m= 30,78m²; kết cấu trụ bê tông phi 20, gồm 4 trụ cao 1,58m và 04 trụ cao 2,6m; xà gồ sắt (10 x 5); nền xi măng, mái lợp tol lạnh (5,7m x 7,4m = 42,18m²); vách xà gồ sắt (10 x 5) bao quanh gồm 03 thanh dài 5,4m; 03 thanh dài 5,7m và 02 thanh dài 4m; máng ăn: ngang 0,9m x dài 4m x cao 0,5m = 1,8m³.

+ Hàng rào lưới B40 cao 1,5m; 03 lớp đá móng, cột gỗ bao quanh đất có diện tích là 99,55m x 1,5m = 149,325m².

+ Bi nước: Cao 0,5m x đường kính 0,8m; 01 cái tủ lạnh hiệu Sharp loại 222L; 01 cái tủ đứng, kệ tivi ván ; 01 cái tủ đựng đồ, ván ép; 01 cái giường ngủ, khung sắt + gỗ 1,6m x 2m; 01 tủ đựng chén, làm bằng nhôm – kính; 01 cái võng khung gỗ; 01 kệ chén Inox; 01 bàn sắt 0,6m x 1,2m; 01 Tivi hiệu Sony 43 inch; 01 dàn âm ly, đầu đĩa hiệu Paramax SA-999XP; Paramax Pro – 8000; Deltaco MD.8888; 01 bộ ghế đá VLXD Quang Thủy; 01 Xe mô tô hiệu Air Blade màu đỏ - trắng, biển số 85H1-04587.

1.2. Buộc ông Trần Thanh B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Ái D số tiền 117.123.000 đồng (1) là ½ giá trị các tài sản chung (đã khấu trừ số tiền bà D quản lý sử dụng là 31.000.000 đồng) trong thời kỳ hôn nhân và hoàn trả cho bà D chi phí tố tụng số tiền 1.593.500 đồng (2). Tổng cộng ông B phải thanh toán cho bà D số tiền là (1) + (2).

117.123.000 đồng + 1.593.500 đồng = 118.716.000 đồng (một trăm mười tám triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng).

2. Bác phần yêu cầu của bà Nguyễn Ái D về chia đôi số tiền 279.270.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất 963m² đất thuộc tờ bản đồ số 118, tờ bản đồ số 20c, tọa lạc tại thôn M, huyện T, tỉnh Ninh Thuận và số tiền 100.000.000 đồng là giá trị của 08 con bò, xe Suzuki Sport.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Ái D phải chịu 7.406.000 đồng tương ứng với giá trị tài sản chung được chia; 5.000.000 đồng đối với yêu cầu chia tài sản chung là bò, xe

Suzuki Sport không được chấp nhận và 6.981.000 đồng đối với yêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng đất 963m² không được chấp nhận. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà D phải chịu là 19.387.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào 14.704.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai số 0019509 ngày 03/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; bà D còn phải nộp số tiền là 4.683.000 đồng (bốn triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Ông Trần Thanh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được chia là 148.123.000đ x 5% = 7.406.000 đồng (bảy triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng, đã làm tròn).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Ái D kháng cáo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu xem xét 963m² đất được cấp cho bị đơn ông Trần Thanh B là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông B; không chấp nhận nghĩa vụ chịu ½ chi phí định giá tài sản; không chấp nhận giá trị tài sản chung giữa bà và ông B theo kết quả định giá tại giai đoạn sơ thẩm; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận hủy Bản án dân sự sơ thẩm nói trên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện T, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần Bản án sơ thẩm vì theo điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, bà D chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 7.406.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử tại phiên tòa.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, xác định quyền sử dụng thửa đất 118, tờ bản đồ 20c, diện tích 963m^2 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông B, bà D để

chia cho bà D nhận giá trị theo quy định. Bản án sơ thẩm xác định nghĩa vụ chịu án phí và chi phí thẩm định, định giá chưa chính xác nên đề nghị HĐXX sửa bản án; xác định phần tài sản mỗi người được chia để xác định nghĩa vụ phải chịu án phí tương ứng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

- Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ái D trong thời hạn kháng cáo nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

- Bị đơn ông Trần Thanh B vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo bà Nguyễn Ái D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định quyền sử dụng đất cha, mẹ chồng cho bà và ông B là tài sản chung; Xác định số tiền ông B bán 08 con bò và 01 xe mô tô Suzuki Sport là 150.000.000đ; Xem xét lại nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản.

- Viện Kiểm nhân dân tỉnh Ninh Thuận giữ nguyên kháng nghị của VKSND huyện T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

[2] Xét tranh luận và yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ái D

[2.1] Đối với yêu cầu được chia ½ giá trị quyền sử dụng đất

Bà D tranh luận quyền sử dụng 963m² đất thuộc thửa số 118, tờ bản đồ số 20c, tọa lạc tại thôn M, huyện T là tài sản chung của bà D và ông B trong thời kỳ hôn nhân bởi vì cha mẹ ông B thừa nhận tuyên bố công khai cho bà D và ông B tại Lễ cưới; Sau khi ly hôn, ông B đã tự ý thực hiện hoàn tất sổ đỏ đứng tên ông B nên bà D phải được chia ½ giá trị quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy: Vợ chồng ông Trần Đ, bà Đỗ Thị Hoa L (vợ chồng ông Đ) thừa nhận 963m^2 thuộc thửa số 118, tờ bản đồ số 20c, tọa lạc tại thôn M, huyện T, tỉnh Ninh Thuận đã được vợ chồng ông Đ tặng, cho ông B và bà D tại Lễ cưới. Sau khi kết hôn, ông B, bà D xây dựng nhà cấp 4A cùng các vật kiến trúc khác như chuồng nuôi bò, hàng rào; Ông B, bà D cùng sinh sống liên tục, công khai, ổn định nhưng vợ chồng ông Đ không phản đối. Tại thời điểm ly hôn, ông B và bà D chưa yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung bao gồm cả quyền sử dụng 963m² đất thuộc tờ bản đồ số 118, tờ bản đồ số 20c, tọa lạc tại thôn M, huyện T dẫn đến ông B kê khai và được cấp quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân ông B sau khi ly hôn với bà D. Các tình tiết của vụ án tương tự Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông

qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Khái quát nội dung Án lệ như sau: *"Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất".* Bản án sơ thẩm chưa xem xét nội dung Án lệ dẫn đến không chấp nhận quyền sử dụng đất thuộc tài sản chung của ông B, bà D được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân đã gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bà D. Tuy nhiên, đây là tài sản ông B, bà D được tặng cho nên Tòa án cấp phúc thẩm chỉ chấp nhận phân chia cho bà D 1/3 giá trị quyền sử dụng đất vì công sức của ông B nhiều hơn. Giá trị quyền sử dụng đất bà D được chia là 93.090.000đ. Ông B được chia là 186.180.000đ.

[2.2] Đối với yêu cầu được nhận ½ của số tiền 150.000.000đ do ông B bán 08 con bò và 01 xe mô tô hiệu Suzuki Sport.

Phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm bà D không chứng minh được giá trị các tài sản đang tranh chấp là 150.000.000đ nên bản án sơ thẩm xác định giá trị tài sản 50.000.000đ theo sự thừa nhận của ông B là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà D.

[2.3] Đối với yêu cầu kháng cáo không chấp nhận phải chịu ½ chi phí thẩm định, định giá.

Theo quy định tại Điều 165 khoản 2 của Bộ luật tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia nên bản án sơ thẩm buộc bà D chịu ½ chi phí thẩm định, định giá tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên, do một phần kháng cáo của bà D được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận dẫn đến giá trị phần tài sản bà D và ông B được nhận khác nhau nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá.

[3] Xét nội dung kháng nghị

Đây là vụ án hôn nhân và gia đình chia tài sản sau khi ly hôn nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm phải được xử lý theo quy định tại Điều 27 khoản 5 điểm b của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội (Nghị quyết 326) về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết quy định: *"Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm*

a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia". Bản án sơ thẩm buộc bà D phải chịu cả án phí đối với phần tài sản không được Tòa án chấp nhận đã gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bà D nên kháng nghị của VKSND huyện T có căn cứ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Từ những lập luận nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Ái D; Chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện T; sửa bản án sơ thẩm, xác định phần tài sản ông B, bà D được phân chia; xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá sơ thẩm như sau:

[4.1] Tài sản chung của ông Trần Thanh B, bà Nguyễn Ái D gồm:

Nhà cấp 4A, hiên nhà phụ trị giá 161.259.480đ; Chuồng bò trị giá 17.105.985đ; Hàng rào lưới B40 trị giá 10.452.750đ; Bi nước trị giá 81.000đ; 01 tủ lạnh hiệu Sharp trị giá 1.000.000đ; 01 tủ kệ ti vi trị giá 1.600.000đ; 01 tủ đựng đồ ván ép trị giá 1.200.000đ; 01 giường ngủ trị giá 1.600.000đ; 01 tủ chén kính – nhôm trị giá 800.000đ; 01 võng khung gỗ 480.000đ; 01 kệ chén inox trị giá 750.000đ; 01 bàn sắt trị giá 700.000đ; 01 tivi Sony trị giá 1.198.000đ; giàn ampli, đầu đĩa trị giá 300.000đ; 01 bộ bàn ghế đá trị giá 720.000đ; 01 xe mô tô Air Blade trị giá 16.000.000đ, 08 con bò và 01 xe mô tô suzuki ông B đã bán trị giá 50.000.000đ; số tiền bà D bán bò và tiền thuê đất 31.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 296.247.215đ, ông B, bà D mỗi người được nhận phần của mình trị giá 148.123.607đ. Ông B được nhận toàn bộ tài sản và hoàn trả cho bà D 148.123.607đ trừ số tiền 31.000.000đ (tiền bà D bán bò và tiền thuê đất bà D đang giữ), còn lại 117.123.607đ.

Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 118, tờ bản đồ số 20c diện tích 963m² là 279.270.000đ được chia cho bà D 1/3 giá trị tương ứng số tiền 93.090.000đ; ông B được chia 2/3 giá trị tương ứng 186.180.000đ. Ông B phải hoàn trả cho bà D 93.090.000đ.

Tổng cộng số tiền ông B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D là 210.213.607đ.

[4.2] Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá; án phí phúc thẩm.

- Ông B phải chịu 16.715.180đ án phí (cách tính: 334.303.607đ x5%) và 1.851.328đ chi phí thẩm định, định giá (cách tính: 3.187.000đ x 58,09%).

- Bà D phải chịu 12.060.680đ (cách tính: 241.213.607đ x 5%) và 1.335.672đ chi phí thẩm định, định giá (cách tính: 3.187.000đ x 41,91%).

- Bà D không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng:

Điều 28 khoản 1, Điều 147 khoản 2, Điều 148 khoản 2, Điều 157 khoản 2, Điều 165 khoản 2, Điều 308 khoản 2 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 khoản 1 và 3 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Điều 27 khoản 5 điểm b Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện T; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ái D.

2. Ông Trần Thanh B được quyền sử dụng thửa đất số 118, tờ bản đồ 20C, tọa lạc tại thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Ninh Thuận, gắn liền căn nhà cấp 4A ngang 5,3m x dài 14,1m = 74,73m², kết cấu bêtông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, trần la phông thạch cao và la phông thả, vách ốp gạch men cao 1,3m; mái lợp tol. Hiên nhà phụ: kết cấu cột, xà gồ sắt, tol lạnh, nền xi măng có số đo 6,34m x 6m=38,04m². Chuồng bò: Có số đo 5,7m x 5,4m= 30,78m²; kết cấu trụ bê tông phi 20, gồm 4 trụ cao 1,58m và 04 trụ cao 2,6m; xà gồ sắt (10 x 5); nền xi măng, mái lợp tol lạnh (5,7m x 7,4m = 42,18m²); vách xà gồ sắt (10 x 5) bao quanh gồm 03 thanh dài 5,4m; 03 thanh dài 5,7m và 02 thanh dài 4m; máng ăn: ngang 0,9m x dài 4m x cao 0,5m = 1,8m³. Hàng rào lưới B40 cao 1,5m; 03 lớp đá móng, cột gỗ bao quanh đất có diện tích là 99,55m x 1,5m = 149,325m². Bi nước: Cao 0,5m x đường kính 0,8m; 01 cái tủ lạnh hiệu Sharp loại 222L; 01 cái tủ đứng, kệ tivi ván ; 01 cái tủ đựng đồ, ván ép; 01 cái giường ngủ, khung sắt + gỗ 1,6m x 2m; 01 tủ đựng chén, làm bằng nhôm – kính; 01 cái võng khung gỗ; 01 kệ chén Inox; 01 bàn sắt 0,6m x 1,2m; 01 Tivi hiệu Sony 43 inch; 01 dàn âm ly, đầu đĩa hiệu Paramax SA-999XP; Paramax Pro – 8000; Deltaco MD.8888; 01 bộ ghế đá VLXD Quang Thủy; 01 Xe mô tô hiệu Air Blade màu đỏ - trắng, biển số 85H1-04587; Ông Trần Thanh B là người đang chiếm hữu, sử dụng đất và toàn bộ vật kiến trúc, tài sản khác.

3. Bà Nguyễn Ái D được sở hữu số tiền 210.213.607đ do ông Trần Thanh B hoàn trả giá trị tài sản chung bà D được chia; Ông Trần Thanh B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Ái D 210.213.607đ.

4. Chi phí thẩm định, định giá tài sản

- Bà Nguyễn Ái D phải chịu 1.335.672đ chi phí thẩm định, định giá tài sản được khấu trừ vào tiền tạm ứng, bà D đã nộp đủ.

- Ông Trần Thanh B phải chịu 1.851.328đ chi phí thẩm định, định giá và phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Ái D số tiền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Án phí

5.1.Án phí sơ thẩm

- Ông Trần Thanh B phải chịu 16.715.180đ án phí.

- Bà Nguyễn Ái D phải chịu 12.060.680đ án phí được khấu trừ vào 14.704.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019509 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; Bà Nguyễn Ái D được hoàn trả 2.643.300đ tạm ứng án phí thừa.

5.2.Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Ái D không phải chịu án phí, được hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0019568 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Phòng HC – TP;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hàng Lâm Viên